NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Văn Thọ* - TS. Mai Tuấn Anh* - ThS. Nguyễn Ngọc Linh*

Nghiên cứu phân tích các nhân tố tác động đến dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR) tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008 - 2024 thông qua phương pháp ước lượng FGLS cho thấy DPRR chịu ảnh hưởng của yếu tố vĩ mô (lạm phát) và vi mô (quy mô, nợ xấu, ROA, lợi nhuận trước dự phòng). Kết quả cũng cho thấy có tồn tại hoạt động quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tại các NHTM Việt Nam.

• Từ khóa: *dự phòng rủi ro, rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại.*

The study analyzed the factors affecting credit provisioning at Vietnamese commercial banks in the period of 2008 - 2024 through the FGLS estimation method, showing that DPRR is influenced by macro factors (inflation) and micro factors (scale, bad debt, ROA, pre-provision profit). The results also showed that there is an existence of earnings management activities through DPRR at Vietnamese commercial banks.

• Key words: *risk provision, credit risk, commercial bank.*

JEL codes: G21, O16, E51

Ngày nhận bài: 21/01/2026
Ngày gửi phản biện: 27/02/2026
Ngày duyệt đăng: 30/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i310.33

1. Giới thiệu

Trong hoạt động ngân hàng, rủi ro tín dụng được xem là rủi ro trọng yếu và tác động đến hiệu quả kinh doanh cũng như sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM). Việc quản trị và phản ánh đúng mức độ rủi ro tín dụng giúp NHTM duy trì an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Một trong những công cụ phản ánh khả năng kiểm soát rủi ro của ngân hàng là dự phòng rủi ro tín dụng (DPRR). Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng dự phòng rủi ro vừa có chức năng bảo vệ an toàn tài chính, vừa có thể được sử dụng như công cụ điều tiết kết quả kinh doanh (Ahmed và cộng sự, 1998; Kanagaretnam và cộng sự, 2003).

Nội dung nghiên cứu về các nhân tố trích lập DPRR tín dụng đã được nhiều nghiên cứu trên thế giới thực hiện, tuy nhiên, hướng nghiên cứu này tại Việt Nam còn hạn chế. Việc nghiên cứu phân tích các yếu tố này là cần thiết trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhưng nợ xấu cũng có xu hướng tăng và là dấu hiệu đáng lo ngại với nền kinh tế (Ngọc Mai, 2025).

2. Tổng quan nghiên cứu các nhân tố tác động đến DPRR

2.1. Các nhân tố vĩ mô

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Chu kỳ kinh tế là một trong các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến biến động DPRR của các NHTM. DPRR thường giảm khi nền kinh tế tăng trưởng và tăng trong thời kỳ suy thoái kinh tế (Laeven & Majnon, 2003). Tuy nhiên, Ozili (2024) khi nghiên cứu 28 quốc gia ở châu Phi, châu Âu và châu Á trong giai đoạn 2011-2018 nhận thấy rằng GDP chỉ có ý nghĩa thống kê ở một số khu vực, trong khi tại châu Âu tác động của GDP đến LLP không đáng kể.

2.2.2. Lạm phát

Lạm phát làm giảm giá trị thực của các khoản nợ chưa thanh toán, về mặt lý thuyết, điều này giúp người vay dễ dàng trả nợ hơn vì họ có thể trả nợ bằng đồng tiền có sức mua thấp hơn (Purnamasari và cộng sự, 2020). Goyal (2023) nghiên cứu tại các quốc gia phát triển cho thấy lạm phát cao hơn gắn liền với mức nợ xấu và LLP thấp hơn. Theo các tác giả, lạm phát làm giảm giá trị thực của khoản nợ, người đi vay dễ trả nợ hơn nên ngân hàng ít phải trích lập dự phòng hơn.

2.2. Các nhân tố phản ánh đặc điểm ngân hàng

2.2.1. Nợ xấu

Nợ xấu (NPL) là yếu tố rủi ro tín dụng trực tiếp nhất ảnh hưởng đến LLP. NPL luôn cho thấy mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với LLP

** Trường Đại học Mở Hà Nội; Tác giả chính và liên hệ email: thonv@hou.edu.vn*

trong các nghiên cứu, vì các ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể để bù đắp tổn thất tín dụng thực tế (Kanagaretnam và cộng sự, 2010). Theo các tác giả, tỷ lệ NPL cao hơn cho thấy chất lượng khoản vay đang suy giảm và rủi ro tín dụng gia tăng, đòi hỏi các ngân hàng phải tăng mức trích lập dự phòng. Tuy nhiên mối quan hệ giữa NPL và LLP không phải lúc nào cũng cho kết quả tuyến tính. Alessi và cộng sự (2020) cho thấy khi NPL thấp, ngân hàng trích lập LLP theo quy định, nhưng khi NPL cao vượt ngưỡng ngân hàng gia tăng LLP mạnh hơn để bù đắp rủi ro. Kết quả nghiên cứu của Basu và cộng sự (2020) cho thấy mối quan hệ chữ V (V-shaped) giữa nợ xấu và LLP, hay nói cách khác, dư nợ xấu giảm có liên quan đến sự tăng DPRR tín dụng.

2.2.2. Tăng trưởng tín dụng

Tác động của tăng trưởng tín dụng đến DPRR cho đến nay chưa thống nhất. Nguyen (2020) cho rằng việc mở rộng hoạt động cho vay làm tăng nguy cơ tổn thất tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, Ozili (2024) nghiên cứu phạm vi đa quốc gia cho thấy biến GDP không có ý nghĩa thống kê với DPRR tại các quốc gia châu Âu. Tác giả lý giải có thể việc các ngân hàng tuân thủ quy định quản lý giám sát và chuẩn mực kế toán làm cho việc trích lập DPRR ít phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế.

2.2.3. Quy mô ngân hàng

Các ngân hàng lớn thường có hệ thống quản trị rủi ro tốt hơn và khả năng tiếp cận vốn rẻ hơn, do đó mức trích lập dự phòng có xu hướng thấp hơn so với ngân hàng nhỏ. Laeven & Majnoni (2003) nghiên cứu tại tại 45 quốc gia thuộc khu vực OECD và các nền kinh tế đang phát triển cho thấy quy mô lớn giúp ngân hàng đa dạng hóa danh mục cho vay, phân tán rủi ro, và tận dụng lợi thế kinh tế quy mô, từ đó kỳ vọng tác động ngược chiều đến DPRR.

2.2.4. ROA

Giá trị ROA cao thường cho thấy ngân hàng có khả năng kiểm soát chi phí, quản lý rủi ro và tạo ra lợi nhuận ổn định hơn. Ahmed và cộng sự (1998) cho rằng ngân hàng có lợi nhuận tốt thường trích lập nhiều hơn để dự phòng cho các rủi ro tiềm ẩn**.** Misman & Ahmad (2011) nghiên cứu các ngân hàng Hồi giáo và ngân hàng truyền thống tại Malaysia cho thấy ROA có mối quan hệ âm với LLP, hàm ý rằng những ngân hàng có hiệu quả sinh lời cao hơn thường ít trích lập dự phòng hơn.

2.2.5. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay

Mối quan hệ cùng chiều giữa EBPT và DPRR thường được xem là bằng chứng thực nghiệm cho hành vi điều chỉnh lợi nhuận, đồng thời phản ánh vai trò kép của DPRR trong quản trị lợi nhuận và quản trị vốn (Laeven & Majnoni, 2003; Ozili, 2024). Ahmed (1998) cho rằng EBPT thường được sử dụng để kiểm định giả thuyết quản trị lợi nhuận trong hoạt động ngân hàng. Khi lợi nhuận cao, ngân hàng có xu hướng tăng mức trích lập DPRR nhằm điều tiết lợi nhuận, dự phòng cho các giai đoạn lợi nhuận thấp trong tương lai. Ngược lại, trong điều kiện lợi nhuận giảm dưới kỳ vọng, các ngân hàng có thể giảm trích lập DPRR để duy trì kết quả kinh doanh ổn định và tránh biến động mạnh trên báo cáo tài chính.

2.2.6. Loại hình sở hữu ngân hàng

Fonseca & González (2008) cho thấy rằng ngân hàng tư nhân thường có xu hướng trích lập dự phòng cao hơn và phản ứng mạnh hơn với rủi ro tín dụng, do chịu áp lực từ thị trường vốn, cổ đông và quy định công bố thông tin minh bạch. Một số nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển lại cho thấy kết quả ngược lại. Cornett và cộng sự (2010) cho thấy ngân hàng nhà nước có thể trích lập DPRR nhiều hơn do danh mục cho vay rủi ro hơn, tập trung vào lĩnh vực công hay hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu mẫu nghiên cứu bao gồm 26 NHTM Việt Nam, các biến phản ánh đặc thù của các ngân hàng được thu thập từ báo cáo tài chính được kiểm toán, các yếu tố vĩ mô từ Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2008-2024.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các công trình liên quan, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$LLP = \beta_1 + \beta_2 * Size + \beta_3 * Loan + \beta_4 * NPL + \beta_5 * GDP + \beta_6 * INF + \beta_7 * EBPT + \beta_8 * State + e$$

Bảng 1. Các biến nghiên cứu và cách đo lường

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Tác động kỳ vọng
Biến phụ thuộc			
Dự phòng rủi ro tín dụng	LLP	Dự phòng rủi ro tín dụng / Tổng tài sản	
Biến độc lập			
Quy mô ngân hàng	Bank_sz	Logarit tự nhiên của Tổng tài sản	+
Tăng trưởng tín dụng	Credit_gr	Tốc độ tăng trưởng cho vay khách hàng	+/-
Chất lượng tín dụng	NPL	Dư nợ xấu / Tổng tài sản	+
Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	+/-
Lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát	-
Lợi nhuận trước DPRR	EBPT	Lợi nhuận trước thuế và DPRR	+
Sở hữu nhà nước	State	Bằng 1 nếu thuộc sở hữu nhà nước, bằng 0 nếu thuộc sở hữu tư nhân	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính (POLS), mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và ảnh

hưởng ngẫu nhiên (REM) để xử lý dữ liệu bảng. Để lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp, nhóm tác giả lần lượt thực hiện các kiểm định Breusch and Pagan - Lagrange multiplier (lựa chọn giữa POLS và mô hình REM) và kiểm định F - Test (lựa chọn giữa POLS và mô hình FEM). Nghiên cứu sẽ thực hiện kiểm định FGLS để khắc phục các khuyết tật của mô hình như phương sai sai số thay đổi hay tự tương quan.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến nghiên cứu được sử dụng trong mô hình. Kết quả thống kê cho thấy mức trích lập DPRR tín dụng tại các NHTM Việt Nam bằng khoảng 0,8% tổng tài sản.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
LLP	442	0.804	0.414	0.006	3.199
Size	442	32.475	1.393	28.514	35.554
Loan	442	25.131	54.143	-31.294	1058.862
NPL	442	2.265	2.105	0.02	29.757
ROA	442	0.961	.814	-5.511	5.951
EBPT	442	1.877	1.157	-5.135	6.922
GDP	442	5.907	1.387	2.56	8.02
INF	442	6.008	5.347	0 .63	19.9
State	442	0.153	0.361	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.2. Lựa chọn phương pháp ước lượng và kiểm định khuyết tật mô hình

Nghiên cứu thực hiện lần lượt ước lượng bình phương bé nhất (OLS), mô hình các tác động cố định (FEM) và mô hình các tác động ngẫu nhiên (REM) để lựa chọn ước lượng phù hợp với mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định F và kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động (REM) phù hợp nhất với các mô hình nghiên cứu đề xuất.

Ma trận hệ số tương quan được trình bày ở Bảng 3 cho thấy mức độ tương quan giữa các biến độc lập khá thấp (cao nhất là mức 0,611 giữa Size và LLP). Do các hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0,8 nên đa cộng tuyến không phải vấn đề nghiêm trọng.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	LLP	GDP	INF	NPL	Loan	Size	ROA	EBPT	State
LLP	1.000								
GDP	-0.047	1.000							
INF	-0.164	0.070	1.000						
NPL	0.236	0.018	0.016	1.000					
Loan	-0.154	-0.024	0.007	-0.065	1.000				
Size	0.597	-0.022	-0.403	-0.058	-0.155	1.000			
ROA	0.035	-0.049	0.097	-0.317	0.073	0.131	1.000		
EBPT	0.276	-0.063	-0.012	-0.216	0.014	0.291	0.869	1.000	
State	0.594	-0.000	-0.000	-0.044	-0.069	0.584	-0.046	0.073	1.000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Nghiên cứu đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến dựa trên chỉ số VIF. Kết quả tại Bảng 3 thấy giá trị trung bình của VIF là 2.3, cho thấy mức độ đa cộng tuyến giữa các biến là không đáng kể.

Bảng 4. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
ROA	5.02	0.199
EBPT	4.87	0.205
Size	2.37	0.421
State	1.80	0.554
INF	1.44	0.694
NPL	1.15	0.869
Credit_gr	1.05	0.951
GDP	1.01	0.989
Mean VIF	**2.34**	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata

Kết quả kiểm định các khuyết tật mô hình tại Bảng 5 cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan.

Bảng 5. Kết quả kiểm định khuyết tật mô hình

Nội dung	Loại kiểm định	Kết quả
Tự tương quan	Wooldridge	F(1, 25) = 23.597 Prob > F = 0.0001
Phương sai sai số thay đổi	Breusch-Pagan	chibar2(01) = 130.60 Prob > chibar2 = 0.0000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata

4.3. Kết quả ước lượng và thảo luận

Do mô hình tồn tại tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, do đó nghiên cứu sử dụng ước lượng bình phương bé nhất tổng quát khả thi (FGLS) nhằm đạt được kết quả ước lượng tốt nhất.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình

Biến	OLS	FEM	REM	FGLS
Size	.0739***	0.1169	0.1023	.0568***
Loan	-.0003*	-.0001	-.0002	-.00008
NPL	.0528***	.04934	.0504***	.0521***
ROA	-.1887***	-.1817	-.1838***	-.1671***
EBPT	.1982***	.2003	.2006***	.1726***
GDP	-.0088	-.0084	-.0085	.0035
INF	-.0017	.0026	.0504	-.0068***
State	.4584***		.3953***	.4827***
Constant	-.0088	-3.2687	-2.8450	-1.3797
Số quan sát	442	442	442	442
R-Squared	0.596	0.6152	0.7971	
F-Test		Prob> F = 0.000		
Hausman Test			Prob>chi2 = 0.781	

Chú thích: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Stata

Sau khi thực hiện hồi quy mô hình bằng phương pháp FGLS, nghiên cứu đưa ra một số kết luận về kết quả nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, lạm phát tác động ngược chiều với DPRR, điều này cho thấy trong môi trường lạm phát cao, các ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất cho vay và chính sách tín dụng để bù đắp rủi ro. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của Goyal và cộng sự (2023) nhưng khác với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Tân và Phạm Hải Nam (2024) tại Việt Nam. Điều này

có thể giải thích do hành vi quản trị lợi nhuận thông qua trích lập DPRR trong bối cảnh lạm phát tăng có thể làm giảm lợi nhuận kinh doanh.

Trong khi đó, nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và DPRR, tương tự như nghiên cứu của Ozili (2024) tại một số quốc gia trong giai đoạn kinh tế bình thường hay nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Tân và Phạm Hải Nam (2024). Kết quả này phản ánh đặc thù của hệ thống ngân hàng Việt Nam với các chính sách DPRR chịu sự điều tiết mạnh của đặc điểm ngân hàng và quy định của cơ quan quản lý thay vì biến động theo chu kỳ kinh tế.

Thứ hai, đối với các yếu tố vi mô phản ánh đặc thù của các NHTM, kết quả ước lượng cho thấy tỷ lệ nợ xấu, quy mô ngân hàng và lợi nhuận trước DPRR có tác động cùng chiều đến DPRR của các NHTM Việt Nam, trong khi ROA tác động ngược chiều đến DPRR. Nợ xấu tác động cùng chiều đến DPRR cho thấy khi ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu tăng đồng nghĩa với việc phải trích lập DPRR theo quy định để phòng ngừa rủi ro. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Tân và Phạm Hải Nam (2024).

Quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến DPRR cho thấy tại Việt Nam, các ngân hàng có quy mô lớn có xu hướng trích lập DPRR nhiều hơn, tương đồng với nghiên cứu của Nguyen (2022).

Lợi nhuận trước dự phòng tác động cùng chiều với DPRR cho thấy có tồn tại hoạt động quản trị lợi nhuận thông qua DPRR tại các NHTM Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Ahmed và cộng sự (1998) hay Laeven và Majnoni (2003). Ngoài ra, tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) tác động ngược chiều đến DPRR, tương tự như nghiên cứu của Misman và Ahmad (2011). Kết quả này khẳng định thêm bằng chứng việc các NHTM Việt Nam có xu hướng quản trị lợi nhuận thông qua giảm trích lập dự phòng khi lợi nhuận thấp và ngược lại tăng trích lập DPRR khi lợi nhuận không đạt kỳ vọng.

Thứ ba, mối quan hệ cùng chiều giữa biến Sở hữu nhà nước (State) với DPRR cho thấy các NHTM có vốn sở hữu của nhà nước có xu hướng trích lập DPRR cao hơn so với các NHTM tư nhân, tương đồng với nghiên cứu của Mian (2003). Kết quả này cho thấy các NHTM nhà có vốn nhà nước thường duy trì chính sách thận trọng hơn trong quản trị rủi ro tín dụng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy DPRR tín dụng của các NHTM Việt Nam chịu ảnh hưởng của cả nhân tố vĩ mô (lạm phát) và nhân tố vi mô (quy mô, nợ xấu, ROA, lợi nhuận trước dự phòng), đồng thời có sự khác biệt giữa loại hình sở hữu khác nhau.

5.1. Kiến nghị với NHNN

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy ngân hàng có vốn sở hữu nhà nước có xu hướng trích lập DPRR tín dụng cao hơn so với các NHTM tư nhân. Do đó, NHNN cần nghiên cứu cơ chế trích lập và giám sát rủi ro phù hợp với đặc thù của từng loại hình ngân hàng.

Thứ hai, theo kết quả nghiên cứu, có hiện tượng điều chỉnh lợi nhuận thông qua DPRR tại các NHTM Việt Nam. Việc DPRR không phản ánh đúng mức độ rủi ro danh tín dụng sẽ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của hệ thống ngân hàng. Do đó, NHNN cần có cơ chế giám sát hoạt động trích lập dự DPRR, hạn chế việc các NHTM giấu nợ xấu để điều chỉnh lợi nhuận qua công cụ DPRR.

5.2. Khuyến nghị với các NHTM

Thứ nhất, các NHTM cần cập nhật chính sách kinh tế vĩ mô và chính sách tiền tệ của Chính phủ để xây dựng kế hoạch kinh doanh và định hướng tín dụng phù hợp, tập trung vào các ngành và lĩnh vực sản xuất kinh doanh cũng như hạn chế tăng trưởng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Thứ hai, chủ động rà soát, nâng cao năng lực quản trị và đầu tư xây dựng các hệ thống công nghệ hiện đại giúp kiểm soát rủi ro trong hoạt động tín dụng, hạn chế nợ xấu. Bên cạnh đó, các NHTM cũng cần triển khai các giải pháp để nâng cao năng lực tài chính, giúp giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh.

Thứ ba, xây dựng kế hoạch trích lập DPRR chủ động, thực chất, phản ánh đúng rủi ro danh mục tín dụng và kết quả kinh doanh thực, đảm bảo năng lực phòng ngừa rủi ro trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Ahmed, A. S., Takeda, C., & Thomas, S. (1998). Bank loan loss provisions: A reexamination of capital management, earnings management and signaling effects. Journal of Accounting and Economics, 28(1), 1-25.

Alessi, L., Bruno, B., Carletti, E., Neugebauer, K., & Wolfskeil, I. (2021). Cover your assets: non-performing loans and coverage ratios in Europe. Economic Policy, 36(108), 685-733.

Basu, S., Vitanza, J., & Wang, W. (2020). Asymmetric loan loss provision models. Journal of Accounting and Economics, 70(2-3), 101359.

Bouvatier, V., & Lepetit, L. (2008). Banks' procyclical behavior: Does provisioning matter? Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 18(5), 513-526.

Cornett, M. M., Guo, L., Khaksari, S., & Tehranian, H. (2010). The impact of state ownership on performance differences in privately-owned versus state-owned banks: An international comparison. Journal of Financial Intermediation, 19(1), 74-94.

Goyal, S., Singhal, N., Mishra, N. (2023). The impact of macroeconomic and institutional environment on NPL of developing and developed countries. Futur Bus J 9, 45.

Kanagaretnam, K., Lobo, G. J., & Mathieu, R. (2003). Managerial incentives for income smoothing through bank loan loss provisions. SSRN Electronic Journal.

Ngọc Mai. (2025). Thấy gì từ tình hình nợ xấu ngân hàng tăng? Báo điện tử Tiền Phong. https://tienphong.vn/thay-gi-tu-tinh-hinh-no-xau-ngan-hang-tang-post1772111.tpo

Nguyen, D. T. T. (2022). Factors Affecting Loan Loss Provisions during the Covid-19 Pandemic - The Case of Commercial Banks in Vietnam. European Journal of Business and Management Research, 7(3), 91-104.

Ozili, P. K. (2024). Bank Loan Loss Provision Determinants in Non-Crisis Years: Evidence from African, European, and Asian Countries. Journal of Risk and Financial Management, 17(3), 115.

Purnamasari, K., & Ramayanti, T. P. (2020). The Effects of Macroeconomic and Bank Specific Factors on Nonperforming Financing in Sharia Commercial Bank in Indonesia. Global Review of Islamic Economics and Business, 7(2), 81-90.

Suhartono, S. (2012). Macroeconomic and bank-specific determinants of loan loss provisioning in Indonesia. Journal of Economics, Business, and Accountancy Ventura, 15(3), 359-372.